

Số/No. 33.../2025/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng và hợp nhất Q1 năm 2025)

(Information disclosure of Separate
Financial Statements and Consolidate for
the first Quarter of 2025)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2025

HoChiMinh City, April 30th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements year 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Nguyen Thai Binh, District 1, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC năm 2024/Financial Statements for year 2024**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2025 tại đường dẫn: <https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on April 30, 2025 at the link:
<https://sabibeco.com/shareholder/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý I năm 2025/ *Separate Financial Statements for the first quarter of 2025*
- BCTC hợp nhất Quý I năm 2025/ *Consolidate Financial Statements for the first quarter of 2024*

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lee Chio Lim Larry



CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

**FOR THE FIRST QUARTER OF FISCAL YEAR 2025
AS AT MARCH 31, 2025**

**SAIGON BINH TAY BEER GROUP JOINT
STOCK COMPANY**

CONSOLIDATED INTERIM BALANCE SHEET

As of March 31, 2025

Items	Code	Notes	End of Quarter	Beginning of Year
A. CURRENT ASSETS	100		824.002.322.199	739.152.494.234
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.1	210.895.551.002	146.777.742.691
1. Cash	111		119.895.551.002	96.777.742.691
2. Cash Equivalents	112		91.000.000.000	50.000.000.000
II. Short-term financial investment	120		78.000.000.000	132.400.335.911
3. Held to maturity investments	123		78.000.000.000	132.400.335.911
III. Short-term Receivables	130		222.076.367.593	167.513.543.888
1. Short-term receivables from customers	131	V.3	449.830.182.945	400.186.715.142
2. Prepayments to suppliers (short-term)	132	V.4	17.848.784.743	13.275.455.888
6. Other short-term receivables	136	V.5	1.566.359.500	1.220.332.453
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		-247.168.959.595	-247.168.959.595
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventory	140	V.6	311.524.129.812	290.652.395.286
1. Inventory	141		311.524.129.812	290.652.395.286
2. Provision for inventory impairment (*)	149			
V. Other Current Assets	150		1.506.273.792	1.808.476.458
1. Short-term prepayments	151	V.7	499.718.946	801.921.612
2. Deductible value added tax	152			
3. Taxes and other receivables from the State	153		1.006.554.846	1.006.554.846
5. Other Current Assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1.324.899.658.957	1.368.005.467.295
I. Long-term Receivables	210		20.440.000	20.440.000
6. Other long-term receivables	216		20.440.000	20.440.000
II. Fixed Assets	220		1.052.403.270.060	1.087.413.784.317
1. Tangible fixed assets	221	V.8	988.153.302.669	1.022.723.676.468
- Historical cost	222		3.858.528.751.688	3.854.216.188.484
- Accumulated depreciation (*)	223		-2.870.375.449.019	-2.831.492.512.016
3. Intangible fixed assets	227	V.9	64.249.967.391	64.690.107.849
- Historical cost	228		89.074.087.377	89.074.087.377
- Accumulated amortization (*)	229		-24.824.119.986	-24.383.979.528
IV. Long-term work in Progress	240		424.297.740	424.297.740
2. Construction in progress	242	V.10	424.297.740	424.297.740
V. Long-term Financial Investments	250	V.2	207.227.062.473	207.227.062.473
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	252		186.560.212.473	186.560.212.473
3. Investments in other entities	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Provision for long-term financial investments (*)	254		-1.500.000.000	-1.500.000.000
VI. Other Long-term Assets	260		64.824.588.684	72.919.882.765
1. Long-term prepayments	261	V.7	45.082.946.025	52.956.761.638
3. Long-term equipment, materials, and spare parts	263		19.741.642.659	19.963.121.127
TOTAL ASSETS	270		2.148.901.981.156	2.107.157.961.529

Items	Code	Notes	End of Quarter	Beginning of Year
C. LIABILITIES	300		1.003.467.341.325	973.595.238.910
I. Short-term Liabilities	310		881.095.291.036	851.223.188.621
1. Short-term payables to suppliers	311	V.11	109.562.583.841	81.868.658.477
2. Short-term advances from customers	312	V.12	18.698.878.094	19.795.093.569
3. Taxes and other payables to the State	313	V.13	430.029.806.920	401.544.529.643
4. Payables to employees	314		6.403.371.185	13.654.496.080
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	2.762.587.698	3.238.543.111
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term liabilities	319	V.15	32.201.163.055	31.586.252.055
10. Short-term borrowings and financial lease liabilities	320	V.16	281.098.675.778	297.157.402.011
12. Bonus and welfare fund	322		338.224.465	2.378.213.675
II. Long-term liabilities	330		122.372.050.289	122.372.050.289
11. Deferred tax liabilities	341		122.372.050.289	122.372.050.289
D. EQUITY	400	V.17	1.145.434.639.831	1.133.562.722.619
I. Owner's Equity	410		1.145.434.639.831	1.133.562.722.619
1. Owner's contributions	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Common shares with voting rights	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Preferred shares	411b			
2. Capital surplus	412		436.708.750.464	436.708.750.464
4. Other owner's equity	414		-51.168.810.051	-51.168.810.051
5. Treasury shares (*)	415			
8. Development investment fund	418		411.120.769.720	411.120.769.720
10. Other funds under equity	420			
11. Undistributed profit after tax	421		-526.471.430.302	-538.343.347.514
- Undistributed profit carried forward from the previous	421a		-538.343.347.514	-231.591.740.886
- Undistributed profit for the current period	421b		11.871.917.212	-306.751.606.628
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES	440		2.148.901.981.156	2.107.157.961.529

Prepared on April 30, 2025.

Preparer
(Sign, full name)

Hoang Lan Huong

Chief Accountant
(Sign, full name)

Nguyen Thi Hieu

General Director
(Sign, full name, Seal)

Lee Chio Lim Larry



CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

Quarter 1 - 2025

Items	Code	Notes	Quarter		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current Year	Previous Year	Current Year	Previous Year
1. Revenue from sales and services	01	VI.1	676.988.543.060	547.387.296.326	676.988.543.060	547.387.296.326
2. Revenue deductions	02	VI.2				
3. Net revenue from sales and services (10 = 01 - 02)	10	VI.3	676.988.543.060	547.387.296.326	676.988.543.060	547.387.296.326
4. Cost of goods sold	11	VI.4	638.853.582.572	518.497.053.195	638.853.582.572	518.497.053.195
5. Gross profit from sales and services (20 = 10 - 11)	20		38.134.960.488	28.890.243.131	38.134.960.488	28.890.243.131
6. Financial income	21	VI.5	3.148.510.936	3.342.034.843	3.148.510.936	3.342.034.843
7. Financial expenses	22	VI.6	4.694.444.483	-7.426.614.147	4.694.444.483	-7.426.614.147
- Including: Interest expense	23		4.691.911.641	5.848.799.117	4.691.911.641	5.848.799.117
8. Share of profit (loss) in associates	24			-28.864.719.597		-28.864.719.597
9. Selling expenses	25	VI.7	7.390.024.371	8.578.458.568	7.390.024.371	8.578.458.568
10. General and administrative expenses	26	VI.8	14.281.279.574	12.202.002.105	14.281.279.574	12.202.002.105
11. Net profit from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14.917.722.996	-9.986.288.149	14.917.722.996	-9.986.288.149
12. Other income	31	VI.9	-83.183.909	38.900.400	-83.183.909	38.900.400
13. Other expenses	32	VI.10	1.374.926.713	2.410.172	1.374.926.713	2.410.172
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		-1.458.110.622	36.490.228	-1.458.110.622	36.490.228
15. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		13.459.612.374	-9.949.797.921	13.459.612.374	-9.949.797.921
16. Current income tax expenses	51	VI.11	1.587.695.162	189.739.536	1.587.695.162	189.739.536
17. Deferred income tax expenses	52			-2.664.143.790		-2.664.143.790
18. Net profit after income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.871.917.212	-7.475.393.667	11.871.917.212	-7.475.393.667
19. Net profit after tax of the parent company	61		11.871.917.212	-7.475.393.667	11.871.917.212	-7.475.393.667
20. Net profit after tax of non-controlling shareholders	62					
21. Basic earnings per share (*)	70		136	-85	35	-966
22. Diluted earnings per share (*)	71					

Preparer

(Sign, full name)

Chief Accountant

(Sign, full name)

Prepared on April 30, 2025.

General Director

(Sign, full name, seal)

Hoang Lan Huong

Nguyen Thi Hieu

Lee Chio Lim Larry



CONSOLIDATED INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Using the indirect method)

Quarter 1 - 2025

Unit: VND

Items	Code	Notes	QI- Current year	QI- Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. Profit before tax	01		13.459.612.374	-9.949.797.921
2. Adjustments for				
- Depreciation of Fixed Assets and Investment Properties	02		46.063.500.573	40.647.476.872
- Provisions	03			-13.320.718.952
- Exchange (gains)/loss arising from revaluation of monetary items denomina	04			
- Gain/loss from investment activities	05		-2.648.647.427	28.262.308.674
- Interest expenses	06		5.860.602.054	5.984.990.023
- Other Adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		62.735.067.574	51.624.258.696
- Increase/decrease in receivables	09		-39.863.547.810	-71.655.722.557
- Increase/decrease in inventories	10		-20.650.256.058	65.422.044.114
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable and income taxes payable)	11		39.990.964.410	-50.705.527.128
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		8.176.018.279	4.006.762.354
- Increase/decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		-6.108.866.205	-8.975.688.653
- Corporate income tax paid	15		-1.910.160.651	-1.147.275.184
- Other receipts from operating activities	16		20.000.000	
- Other payments from operating activities	17		-9.255.254.579	-2.404.738.679
Net cash flow from operating activities	20		33.133.964.960	-13.835.887.037
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Cash paid for the purchase or construction of Fixed Assets and other	21		-10.006.413.754	
2. Cash receipts from the liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Cash payments for loans and purchases of debt instruments of other	23		-709.877.267	-21.445.608.968
4. Cash receipts from loan recoveries and sales of debt instruments of	24		55.110.213.178	-10.000.000.000
5. Cash payments for investment in other entities	25			
6. Cash receipts from recoveries of investments in other entities	26			115.000.000.000
7. Cash receipts from interest on loans, dividends, and profit distributions	27		2.648.647.427	3.076.815.177
Net cash flow from investing activities	30		47.042.569.584	86.631.206.209
III. Cash Flows from Financing Activities				
1. Cash receipts from issuing shares and owner contributions	31			
2. Cash payments for owner contributions, repurchasing of the company's issued shares	32			

Items	Code	Notes	QI- Current year	QI- Previous year
1	2	3	4	5
3. Cash receipts from borrowings	33		183.130.275.967	195.778.573.598
4. Cash payments for the repayment of loan principal	34		-199.189.002.200	-212.872.500.995
5. Cash payments for financial lease liabilities	35			
6. Dividends and profits paid to owners	36			
Net cash flow from financing activities	40		-16.058.726.233	-17.093.927.397
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	50		64.117.808.311	55.701.391.775
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		146.777.742.691	252.271.213.535
Impact of exchange rate fluctuations on the conversion of foreign currencies	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		210.895.551.002	307.972.605.310

Preparer

(Sign, full name)

Hoang Lan Huong

Chief Accountant

(Sign, full name)

Nguyen Thi Hieu

Prepared on April 30, 2025

General Director

(Sign, full name, seal)



LEE CHIO LIM LARRY

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS OPERATIONS

1. Capital Ownership Form

Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company was incorporated under Business Registration Certificate No. 0304116373 dated November 25, 2005, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (formerly No. 4103004075). The company's registration certificate was last amended on March 11, 2025, by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The company's registered office is located at 8 Nam Ky Khoi Nghia Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

2. Business Scope

The Company's business scope includes industrial manufacturing, trading, and services.

3. Business Activities

The Company's primary activities include: Manufacturing and processing of food, beverages, beer, and soft drinks; Manufacturing of construction materials (not manufactured or processed at the headquarters); Industrial, civil, road, and water conservancy construction; Trading in agricultural products, food, beverages, beer, and soft drinks; Leasing of warehouses and factories; Real estate business; Real estate brokerage; Wholesale of scrap metal and non-metal waste; Restaurant business (not operated at the headquarters).

4. Typical Production and Business Cycle

The Company's typical production and business cycle is within 12 months.

5. Characteristics of Business Operations

There were no significant changes in the Company's business operations during the period.

6. Corporate Structure

The following are the subsidiaries and associated companies:

Company Name	Business Activity	Charter Capital (VND)	Ownership percentage
Subsidiaries			
Saigon Binh Tay Beer Trading Co., Ltd.	Wholesale of beverages (wine, beer, beverages) and Restaurant Services; ...	200.000.000.000	100,00%
Saigon Ninh Thuan Beer Co., Ltd.	Beer production	193.000.000.000	100,00%
Saigon Phu Ly Beer Co., Ltd.	Beer production	164.383.000.000	100,00%
Affiliates			
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	Production of bottles, mugs, cans, metal containers; packaging printing; ...	560.892.510.000	18,46%
Saigon Long Khanh Beer Joint Stock Company	Beer production	198.000.000.000	20,20%

The company has the following branches:

Branch Name	Address
-------------	---------

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

Sai Gon - Binh Duong Brewery	Tan Dong Hiep B Industrial Zone, Tan Dong Hiep Commune, Di An District, Binh Duong Province
Sai Gon - Hoang Quynh Brewery	Vinh Loc Industrial Zone, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City
Sai Gon - Dong Thap Brewery	Tran Quoc Toan Industrial Zone, Ward 11, Cao Lanh City, Dong Thap Province

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Accounting Period

The Company's accounting year begins on January 1 and ends on December 31 each year.

2. Currency Used in Accounting

The currency used for accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

1. Applied Accounting Regulations

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued according to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance, which guides the enterprise accounting regime in Vietnam.

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and Regulations

The Company has adopted the Vietnamese Accounting Standards and the guidelines issued by the Ministry of Finance. The financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of the relevant standards, the circulars guiding the implementation of these standards, and the current accounting regime in use.

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES

1. Exchange Rates Applied in Accounting.

Transactions in foreign currency are converted into Vietnamese Dong (VND) at the exchange rate applicable at the time the transaction occurs.

The exchange rate used to revalue monetary items with foreign currency origins at the balance sheet date is the exchange rate published by the commercial bank with which the company regularly conducts transactions, based on the following principles:

- For monetary items classified as assets, the exchange rate used is the buying exchange rate of the commercial bank where the company regularly conducts transactions at the balance sheet date. For foreign currency deposits in banks, the actual exchange rate used for revaluation is the buying rate of the bank where the company holds the foreign currency account.
- For monetary items classified as liabilities, the exchange rate used is the selling exchange rate of the commercial bank at the balance sheet date.

The foreign exchange differences arising during the year and those resulting from the revaluation of monetary items at the end of the period are transferred to financial income or expenses during the period.

2. Recognition Principles for Cash and Cash Equivalents

Cash includes cash on hand, cash in bank accounts, and cash in transit.

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

Cash equivalents are short-term investments, due within 3 months, that are easily convertible into cash with an insignificant risk of change in value from the date of purchase to the reporting date.

3. Accounting Principles for Financial Investments

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries after the investment date are recognized in the Income Statement. Other distributions (apart from net profit) are considered a recovery of investment and are recorded as a reduction of the investment cost.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are investments in equity instruments where the company has no control, joint control, or significant influence over the investee.

Investments in equity instruments of other entities are investments in equity instruments where the company has no control, joint control, or significant influence over the investee.

Investments as of the reporting date, if:

- The maturity or redemption period is within 3 months from the purchase date, are classified as "cash equivalents";
- The maturity period is less than 1 year or within a business cycle, are classified as current assets;
- The maturity period is over 1 year or within a business cycle, are classified as non-current assets.

Provisions for impairment of investments are the difference between the book value of the investments recorded in the accounting records and their market value at the time of making the provision. The provision is made according to the guidance in Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019. For certain investments where sufficient information is not available to establish an impairment provision, the company does not record a provision for these investments. The Board of Directors and the General Director of the company believe that any provisions for these investments, if made, will not significantly affect the financial statements.

4. Principles of Accounting for Receivables

Receivables are presented on the financial statements at the book value of receivables from customers and other receivables, after deducting provisions made for doubtful debts.

Provisions for doubtful debts reflect the amount of receivables that the company expects to be unable to recover as of the financial year-end. Increases or decreases in the provision for doubtful debts are recorded as administrative expenses in the income statement. The provision for overdue receivables is made in accordance with the guidelines in Circular 48/2019/TT-BTC.

5. Principles for Inventory Recognition:

Inventories are valued at cost. If the net realizable value is lower than cost, the inventory is valued at the net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.

The inventory value is determined using the weighted average cost method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory system.

Provision for inventory write-down is the difference between the cost of inventory and its net realizable value.

6. Principles for Recognizing and Depreciating Fixed Assets

Tangible and intangible fixed assets are recorded at cost. Over time, tangible and intangible fixed assets are recognized at their historical cost, accumulated depreciation, and their remaining value.

Depreciation is charged using the straight-line method. The estimated depreciation periods are as follows:

- | | |
|----------------------------|---------------|
| - Buildings and structures | 08 - 40 years |
| - Machinery and equipment | 05 - 12 years |
| - Vehicles | 07 - 10 years |

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

- Office equipment	05 - 07 years
- Other assets	05 - 10 years
- Computer software	07 years
- Land use rights	41 – 49 years

7. Principles for Recognizing and Allocating Prepaid Expenses.

Prepaid expenses that relate to the current accounting period's production and business expenses are recognized as short-term prepaid expenses and are accounted for as production and business expenses in the financial year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into business expenses for each accounting period are based on the nature and level of each type of cost in order to choose a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

8. Principles for Accounting for Payables

Accounts payable to suppliers and other payables are recorded at their nominal value.

At the reporting date, accounts payable to suppliers and other payables are classified as current liabilities if:

- The payment term is less than one year or within one operating cycle, classified as short-term debt.
- The payment term is over one year or beyond one operating cycle, classified as long-term debt.

9. Principles for Recognizing and Capitalizing Borrowing Costs.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year they occur, except for borrowing costs directly related to the construction or production of assets under construction, which are capitalized into the value of the asset (capitalized) when the conditions set forth in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met.

Borrowing costs directly related to the investment in the construction or production of assets under construction are capitalized into the value of the asset. These costs include interest on loans, amortization of any discounts or premiums on bond issues, and other associated costs related to the loan application process.

10. Principles for Recognizing Accrued Expenses.

Accrued expenses, which are actual costs not yet incurred but are pre-recorded as production and business expenses for the year, are made to ensure that when the actual costs arise, there will be no sudden impact on production and business expenses, ensuring alignment with the matching principle between revenue and expenses. When these expenses are incurred, if there is a difference between the amount accrued and the actual cost, adjustments are made by recording either an additional expense or a reduction in expense corresponding to the difference.

11. Principles for Recognizing Equity

Owners' equity is recorded at the actual capital contributed by the owners.

12. Revenue Recognition Principles and Methods

Sales Revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously satisfied:

- The majority of risks and rewards associated with the ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer retains control over the goods as the owner or the right to control the goods;
- The revenue is reliably measurable;
- The company has received or will receive economic benefits from the sales transaction;
- The related costs for the sales transaction can be determined.

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

Service Revenue

Revenue from services is recognized when the result of the transaction can be reliably determined. For services provided over multiple years, revenue is recognized in the year based on the completed portion of the work as of the date of the balance sheet. The result of the service transaction is determined when the following conditions are met:

- The revenue is reliably measurable;
- There is a probability of receiving economic benefits from the service transaction;
- The portion of the work completed as of the balance sheet date can be determined;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be identified

Financial Activity Revenue

Revenue from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial activity revenues is recognized when both of the following 2 conditions are met:

- There is a probability of receiving economic benefits from the transaction;
- The revenue is reliably measurable.

Dividends and profit sharing are recognized when the company has the right to receive dividends or profits from its investments.

13. Principles for Accounting for Revenue Reductions

This account is used to reflect reductions in sales revenue or service revenue, including trade discounts, sales reductions, and returned goods. This account does not reflect taxes that reduce revenue, such as output VAT payable under the direct method. Revenue adjustments are made as follows:

- Trade discounts, sales reductions, and returned goods that occur in the same period as the sale of products, goods, or services are adjusted against revenue in the period they occur;
- If products, goods, or services were sold in previous years, and trade discounts, sales reductions, or returned goods occur in the following year, the company should record a revenue reduction as follows:
 - + If the discount, reduction, or return occurs before the financial statement date, it should be considered an event to adjust after the balance sheet date and reduce revenue in the financial statements for the previous period.
 - + If the discount, reduction, or return occurs after the financial statement date, the company should record the revenue reduction in the period when the transaction occurs (the subsequent period).

14. Principles for Accounting for Cost of Goods Sold.

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods, or services sold during the period.

Provisions for inventory valuation reduction are included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being lower than the cost price. When determining the inventory volume subject to markdown, the company must exclude the inventory that has been signed under a sales contract (with a net realizable value no lower than the book value) but not yet delivered to the customer, if there is sufficient evidence that the customer will not cancel the contract.

15. Principles and methods for recognizing financial expenses

Financial expenses are recognized as financial costs and include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses due to exchange rate fluctuations of transactions related to foreign currencies.

These amounts are recorded in total for the year, not offset against financial revenue.

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

16. Principles for Accounting for Selling Expenses and General Administration Expenses.

Selling expenses reflect the actual costs incurred during the process of selling products, goods, or services, including expenses for product promotions, advertising, sales commissions, product warranty expenses (excluding construction activities), storage, packaging, transportation, etc.

General administration expenses reflect the overall management costs of the enterprise, including employee salaries of the management department (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union funds, unemployment insurance for the company's management staff; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for managing the company; land lease, business tax; allowance for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); other monetary expenses (customer receptions, client meetings, etc.)

17. Principles and Methods for Recognizing Current Corporate Income Tax Expense and Deferred Corporate Income Tax Expense.

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined based on temporary differences that are deductible, taxable temporary differences, and the applicable corporate income tax rate. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets can only be recognized when it is probable that sufficient future taxable income will be available to offset the temporary differences.

18. Segment Reporting

Segment reporting includes business segments or geographic segments.

Business segment: A distinguishable component of an enterprise engaged in producing or providing specific products, services, or a group of related products or services, where the segment bears risks and rewards different from other business segments.

Geographic segment: A distinguishable component of an enterprise engaged in producing or providing products, services in a specific economic environment, where the segment bears risks and rewards different from other business segments in different economic environments.

19. Financial Instruments

Initial Recognition

Financial Assets

Upon initial recognition, financial assets are recorded at cost plus any transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial assets.

The company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables, and investments.

Financial Liabilities

Upon initial recognition, financial liabilities are recorded at cost minus any transaction costs directly attributable to the issuance of the financial liabilities.

The company's financial liabilities include accounts payable, other payables, and loans.

Offsetting Financial Instruments

Financial assets and financial liabilities can only be offset and presented net on the balance sheet when the company:

- Has a legal right to offset the recognized amounts; and
- Intends to settle on a net basis or realize the asset and settle the liability simultaneously

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

20. Related Parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operating policy decisions.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and Cash Equivalents

	Current Quarter VND	Previous Year VND
- Cash	1.642.844.882	2.162.137.667
- Demand deposits	118.252.706.120	94.615.605.024
- Cash equivalents (term deposits)	91.000.000.000	50.000.000.000
Total	210.895.551.002	146.777.742.691

2. Long-term Financial Investments

b) Investments in Joint Ventures and Affiliates

	Current Quarter			Previous year		
	Ownership Percentage	Number of Shares	Book Value VND	Ownership Percentage	Number of Shares	Book Value VND
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	18,46%	10.350.000	145.373.432.483	18,46%	10.350.000	145.373.432.483
Saigon Long Khanh Beer Joint Stock Company	20,20%	4.000.000	41.186.788.990	20,20%	4.000.000	41.186.788.990
Total			186.560.212.473			186.560.221.473

c) Investment in Other Entities

	Current Quarter		Previous year	
	Number of Shares	Book Value VND	Number of Shares	Book Value VND
Saigon Quang Ngai Beer Joint Stock Company		11.666.670.000		11.666.670.000
Saigon Ha Noi Beer Joint Stock Company	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Truong Sa Rice and Food Trading Joint Stock Company	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Total		22.166.850.000		22.166.850.000

d) Provision for Impairment of Investments in Subsidiaries

	Current Quarter		Previous year	
	Number of Shares	Book Value VND	Number of Shares	Book Value VND
Truong Sa Rice and Food Trading Joint Stock Company		1.500.000.000		1.500.000.000
Total		1.500.000.000		1.500.000.000

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

3. Short-term Receivables from Customers

	Current Quarter VND	Previous year VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	176.872.073.694	127.134.553.956
Ca Mau Sagota Trading Joint Stock Company	23.388.205.764	23.388.205.764
Quang Ngai Gota Joint Stock Company	17.992.290.458	17.992.290.458
SAGOTA BITA NORTHERN TRADING JOINT STOCK COMPANY	17.884.502.485	17.852.452.034
Le Tuan Vinh Company limited	13.261.463.658	13.265.753.658
SAI GON BITA JOINT STOCK COMPANY	8.801.433.015	8.801.433.015
SA CO DAI THANH, JOINT STOCK COMPANY	8.769.571.721	8.769.571.721
Hong Phuc Soc Trang SAGOTA Beer Joint Stock Company	0	6.889.314.699
Other Receivables from Customers	182.860.642.150	176.093.139.837
Total	449.830.182.945	400.186.715.142

Receivables from Related Parties

	Current Quarter VND	Previous year VND
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	176.872.073.694	127.134.553.956

4. Short-term Loans Receivable

	Current Quarter VND	Previous year VND
Other short-term advance payments	17.848.784.743	13.275.455.888
Total	17.848.784.743	13.275.455.888

5. Other Receivables

	Current Quarter VND	Previous year VND
Short-term Other Receivables	1.566.359.500	1.220.332.453
Receivables from Social Insurance	146.335.223	119.038.223
Receivables from Dividends		
Advances	935.109.000	658.000.000
- Receivables from Loan Interest		203.315.068
- Other Receivables	247.718.047	206.097.000
Long-term Other Receivables	20.440.000	20.440.000
Collateral long-term deposits	20.440.000	20.440.000
Total	1.586.799.500	1.240.772.453

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

6. Inventories

	Current Quarter VND		Previous year VND	
	Value	Provision	Value	Provision
- Goods in transit;				
- Raw materials;	170.908.895.380		118.670.482.597	
- Tools and equipment;	16.105.834.276		15.801.442.149	
- Work-in-progress;	57.191.227.091		68.095.038.479	
- Finished goods;	63.454.001.837		83.244.623.936	
- Merchandise;	745.954.520		1.722.591.417	
- Goods in consignment;	3.118.216.708		3.118.216.708	
Total	311.524.129.812		290.652.395.286	

7. Prepaid Expenses

	Current Quarter VND	Previous year VND
Prepaid short-term expenses		
+ Prepaid short-term expenses	499.718.946	801.921.612
Prepaid long-term expenses		
- Packaging materials in circulation	3.275.622.677	10.493.630.896
- Tools, equipment, and spare parts	7.808.445.236	8.298.848.359
- Repair and improvement costs	2.178.707.184	2.087.782.518
- Land lease (HQ)	12.238.196.346	12.345.044.562
- Land lease (Investment)	19.581.974.582	19.731.455.303
Total	45.582.664.971	53.758.683.250

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*Quarter 1 - 2025***8. Changes in Tangible Fixed Assets:**

Category	Building and Structures	Machinery and Equipment	Transportation, Transmission Vehicles	Management Tools	Other Tangible Fixed Assets	Total
Cost of Fixed Assets						
Beginning balance	839.929.899.027	2.949.474.627.354	58.613.131.992	3.931.730.437	2.266.799.696	3.854.216.188.484
- Purchases during the		4.312.563.204				4.312.563.204
- Other Increases						
- Other Decreases						
Ending Balance	839.929.899.027	2.953.787.190.558	58.613.131.992	3.931.730.437	2.266.799.696	3.858.528.751.688
Accumulated Depreciation						
Beginning Balance	481.655.030.406	2.304.669.238.406	39.127.465.835	3.773.977.687	2.266.799.672	2.831.492.512.016
- Depreciation during the year	9.567.343.867	28.409.085.725	892.900.806	13.606.605		38.882.937.003
- Other Increases		2.927.851.308				2.927.851.308
- Disposals and Sales						
- Other Decreases	(2.905.173.438)		(22.677.842)			(2.927.851.308)
Ending Balance	488.317.200.835	2.336.006.175.439	39.997.688.799	3.787.584.292	2.266.799.672	2.870.375.449.019
Net Book Value						
- At the beginning of the year	358.274.868.621	644.805.388.948	19.485.666.157	157.752.750	-	1.022.723.676.468
- At the end of the year	351.612.698.192	617.781.015.119	18.615.443.193	144.146.145	-	988.153.302.669

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

9. Increase and decrease of intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Computer software	Other intangible assets	Total
Cost of fixed assets				
Beginning balance	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
- Purchased in the year				
- Disposal, sale				
Ending balance	87.114.712.377	1.718.375.000	241.000.000	89.074.087.377
Accumulated depreciation				
Beginning balance	22.424.604.528	1.718.375.000	241.000.000	24.383.979.528
- Depreciation in the year	440.140.458			440.140.458
Ending balance	22.864.744.986	1.718.375.000	241.000.000	24.824.119.986
Net Book Value				
- At the beginning of the year	64.690.107.849			64.690.107.849
- At the end of the year	64.249.967.391			64.249.967.391

- The net value at the end of the year of intangible fixed assets used as collateral to secure
- The historical cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use;
- Explanatory notes and other disclosures;

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

10. Construction in progress costs

	Current Quarter VND	Previous year VND
Construction in progress costs	424.297.740	424.297.740
	424.297.740	424.297.740

11. Short-term accounts payable to suppliers

	Current Quarter VND	Previous year VND
Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation	78.629.497.813	35.351.796.845
Saigon Packaging Group JSC	8.169.741.366	10.534.146.480
Saigon Packaging Group JSC	4.647.933.771	4.647.933.771
Le Loi Production and Trading Co., Ltd	2.245.632.000	2.299.183.500
Saigon Beer Transport and Forwarding JSC		1.926.064.796
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum		2.196.502.859
Binh Tay Liquor Joint Stock Company		5.105.648.574
Thai Tan Trading and Transport Co., Ltd		6.426.201.812
Payables to other entities	15.869.778.891	13.381.179.840
Total	109.562.583.841	81.868.658.477

Short-term accounts payable to related parties

	Current Quarter VND	Previous year VND
Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation	78.629.497.813	35.351.796.845
Saigon Packaging Group JSC	8.169.741.366	10.534.146.480
Saigon Beer Transport and Forwarding JSC	716.792.533	1.926.064.796
Saigon Packaging Group JSC	87.491.800	-
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	-	5.105.648.574

12. Short-term advances from customers

	Current Quarter VND	Previous year VND
TRADE BEER SOLE CO., LTD	7.418.967.528	6.732.350.222
Metro J Trading Co., Ltd	7.084.553.232	9.404.698.102
TRADE BEER SOLE CO., LTD	1.465.660.000	
DRINKSHOUSE MANAGEMENT PTY LTD	711.433.080	817.553.520
MEKONG BREWERY JSC	523.630.800	
BILLION NOVA SDN BHD		654.858.242
SAI GON BINH TAY BEER TRADING COMPANY LIMITED		9.834.456.520
Other short-term advances from customers	1.494.633.454	2.185.633.483
Total	18.698.878.094	29.629.550.089

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

13. Taxes and Other Payables to the State

	Previous year VND	Payable for the Period	Paid during the Period	Current Quarter VND
Payable				
Value-added tax	22.368.658.891	59.954.581.873	48.382.605.946	33.940.634.818
Special consumption tax	263.473.125.082	591.479.651.046	550.870.517.715	304.082.258.413
Personal income tax	913.619.541	1.501.623.453	1.726.859.508	688.383.486
Natural resource tax	2.714.400	7.350.000	6.911.200	3.153.200
Corporate income tax	1.910.160.651	1.587.695.162	1.910.160.651	1.587.695.162
Other taxes	112.876.251.078	3.886.646.410	26.140.085.805	89.727.681.841
Total	401.544.529.643	658.417.547.944	629.037.140.825	430.029.806.920
Receivables				
- Corporate Income Tax	1.006.554.846			1.006.554.846
- Other Taxes				
Total	1.006.554.846			1.006.554.846

14. Accrued Expenses

	Current Quarter VND	Previous year VND
Interest expenses	320.547.945	1.737.502.509
Other accrued expenses - Ground expenses	1.224.951.543	-
Other accrued expenses - Meal expenses	228.146.931	-
Short-term accrued expenses - Other	988.941.279	1.501.040.602
Total	2.762.587.698	3.238.543.111

15. Other Payables

	Current Quarter VND	Previous year VND
a) Short-term		
- Trade union fund;	1.718.755.335	1.437.776.335
- Accept short-term deposits or pledges	26.397.508.552	25.998.898.552
- Dividends, profits payable;	3.599.799.000	3.599.799.000
- Other payables.	235.714.168	235.714.168
Total	32.201.163.055	31.586.252.055

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

16. Borrowings and Financial Lease Liabilities

	Previous year VND	Increase in the Period VND	Decrease in the Period VND	Current Quarter VND
Short-term borrowings and financial lease liabilities	297.157.402.011	(36.869.724.033)	(20.810.997.800)	281.098.675.778
- Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	60.916.391.737			77.124.801.730
- Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial Bank - Ben Thanh Branch				
- Vietcombank - Ky Dong Branch - HCMC	212.802.985.274			183.973.874.048
- Saigon Beer Transport and Delivery Joint Stock Company	20.000.000.000			20.000.000.000
Long-term borrowings and financial lease liabilities due for repayment				
Total	297.157.402.011	(36.869.724.033)	(20.810.997.800)	281.098.675.778

17. Owner's Equity

a) Statement of Changes in Owner's Equity

	Items of Owner's Equity					
	Owner's Investment	Capital Surplus	Other Owner's Equity	Development Investment Fund	Undistributed Profit After Tax	Total
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of previous year	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	498.645.305.720	(231.591.740.886)	1.527.838.865.247
- Increase in the previous year						
- Decrease in the previous year						
- Loss in the previous year					(306.751.606.628)	(306.751.606.628)
- Other decreases				87.524.536.000		87.524.536.000
Beginning balance of this year	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	411.120.769.720	(538.343.347.514)	1.133.562.722.619
- Increase in current year						
- Profit in current year					11.871.917.212	11.871.917.212
- Other increases						
- Decrease in current year						
- Loss in current year						
- Other decreases						
Ending balance of this year	875.245.360.000	436.708.750.464	(51.168.810.051)	411.120.769.720	(526.471.430.302)	1.145.434.639.831

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

b) Details of Owner's Equity Contribution

	Current Quarter		Previous year	
	%	Book Value VND	%	Book Value VND
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	59,63%	521.872.000.000	16,42%	143.723.000.000
Other Shareholders' Contributions	34,06%	298.173.360.000	77,27%	676.322.360.000
Total	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000

c) Equity Transactions with Shareholders and Dividend Distribution

	Current Year	Previous Year
- Owner's Investment		
+ Contribution at the Beginning of the Year	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Additional Contribution during the Year		
+ Reduction in Contribution during the Year		
+ Contribution at the End of the Year	875.245.360.000	875.245.360.000
- Dividends, Profit Distributed	-	87.524.536.000

d) Shares

	Current Quarter VND	Previous year VND
- Number of Shares Registered for Issuance	87.524.536	87.524.536
- Number of Shares Sold to the Public	87.524.536	87.524.536
+ Common Shares	87.524.536	87.524.536
- Number of Shares Outstanding	87.524.536	87.524.536
+ Common Shares	87.524.536	87.524.536
+ Preferred Shares (classified as equity)		
* Par Value of Outstanding Shares:	10.000	10.000

18. Off-Balance Sheet Items

	Current Quarter	Previous year
Foreign currencies (USD)	2.075.234,36	1.900.233,38
Bad debts that have been resolved	3.632.047.000,00	3.632.047.000,00

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of goods and provision of services

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
- Sales revenue from goods	22.261.188.429	37.522.559.679
- Sales revenue from finished products	646.619.973.288	471.906.844.375
- Revenue from providing services	5.922.880.229	36.133.175.437
- Other revenue	2.184.501.114	1.824.716.835
Total	676.988.543.060	547.387.296.326

Revenue with related parties

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	594.682.108.761	397.979.083.253

2. Sales Reductions

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Sales Reductions		

3. Gross profit

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Net revenue of goods	22.261.188.429	37.522.559.679
Net revenue of finished products	646.619.973.288	471.906.844.375
Net revenue from providing services	5.922.880.229	36.133.175.437
Other revenue	2.184.501.114	1.824.716.835
Total	676.988.543.060	547.387.296.326

4. Cost of Goods Sold

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
- Cost of goods sold	166.296.374.797	29.437.952.535
- Cost of goods sold (finished products)	467.459.103.690	451.078.713.629
- Cost of providing services	4.408.748.721	37.036.982.592
- Other costs	689.355.364	943.404.439
Total	638.853.582.572	518.497.053.195

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

Cost of goods sold with related parties

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	569.134.097.463	379.859.940.322

5. Financial Income

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
- Interest from deposits and loans	2.648.647.427	3.076.815.177
- Dividends and profit shares		
- Foreign exchange gains	499.863.509	265.219.666
Total	3.148.510.936	3.342.034.843

6. Financial Expenses

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
- Interest on loans	4.691.911.641	5.848.799.117
- Foreign exchange losses	2.532.842	45.305.688
- Provision for impairment of trading securities and investment losses		(13.320.718.952)
Total	4.694.444.483	(7.426.614.147)

7. Selling Expenses

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Raw materials, materials, tools	4.226.955.827	4.585.941.683
Employee expenses	1.111.136.592	2.143.914.373
Outsourced service costs	1.641.640.618	1.157.948.020
Other monetary expenses	410.291.334	690.654.492
Total	7.390.024.371	8.578.458.568

8. Administrative Expenses

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Raw materials, materials, tools	626.997.056	413.570.826
Employee expenses	8.397.662.453	7.225.361.416
Depreciation expenses	2.042.483.412	2.217.705.609
Outsourced service costs	1.482.731.864	903.622.897
Other monetary expenses	1.731.404.789	1.441.741.357
Total	14.281.279.574	12.202.002.105

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

9. Other Income

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
- Other items	(83.183.909)	38.900.400
Total	(83.183.909)	38.900.400

10. Other Expenses

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
- Fines	1.374.926.713	2.410.172
Total	1.374.926.713	2.410.172

11. Current Corporate Income Tax Expenses

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Total accounting profit before tax	13.459.612.374	18.914.921.676
Adjustments		
+ Non-deductible expenses		
+ Taxable income (Dividends, profits distributed)		
+ Carryforward losses from previous periods		
Total taxable profit	13.459.612.374	18.914.921.676
- Corporate income tax rate = 20%		
Total current income tax expenses	2.691.922.475	3.782.984.335

12. Production and Business Expenses by Factor

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Raw materials and supplies	525.909.638.771	386.342.732.021
Labor costs	28.801.554.518	24.854.712.060
Depreciation of fixed assets	46.063.500.573	40.847.374.757
Outsourced services	22.817.542.030	19.627.050.501
Other monetary expenses	2.454.041.053	2.227.832.988
Total	626.046.276.945	473.899.702.327

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

VII. OTHER INFORMATION

1. Events After the Reporting Period

The Board of Directors confirms that no significant events have occurred after the closing date of the accounting period, which would require adjustment or disclosure in the financial statements.

2. Information on Related Parties

Income of the Board of Directors and the Supervisory Board members during the period is as follows:

	Q.1- Current Year	Q1 -Previous Year
Salaries, wages, bonuses, and other benefits.	204.735.000	178.830.000

During the period, in addition to the transactions with related parties explained in the previous sections, the company has had the following major transactions with related parties:

Related Parties	Relationship	Content	Transaction value (VND)
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	BT Sales of goods and services to the Corporation	1.174.718.999.991
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation	BT Sales of goods and services to the Corporation	508.246.477.477
Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	Purchase of packaging	17.760.675.337
Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	Purchase of packaging	19.589.838.576
Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Land lease for production plant	1.224.951.543
Sai Gon Beer Transportation and Delivery Joint Stock Company	Sai Gon Beer Transportation and Delivery Joint Stock Company	Purchase of transportation services	2.868.256.154
Sai Gon Beer Transportation and Delivery Joint Stock Company	Sai Gon Beer Transportation and Delivery Joint Stock Company	Interest on borrowed capital	320.547.945

3. Comparative Figures

NOTES TO THE CONSOLIDATED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 - 2025

The comparative figures are the data presented in the financial statements for the financial year ending 31/12/2024, which has been audited, and the financial statements for the accounting period from 01/01/2024 to 31/12/2024, which has been reviewed.

4. Going Concern

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025, the Company has not had any activities or events that significantly affect its ability to continue as a going concern. Therefore, the Company's financial statements are prepared on the basis that the Company will continue its operations.

Prepared on April 30, 2025

Preparer



Hoang Lan Huong

Chief Accountant



Nguyen Thi Hieu

General Director



LEE CHIO LIM LARRY



